

(T-ng). — Thứ nhất thì chết mất cha, Thứ nhì đi lính, thứ ba đi thuyền (C-d).

Linh

Linh. Dùi bằng sắt, những người lên đồng dùng xiên qua má: Ông đồng xiên linh.

Linh

Linh. Lảng đi: Linh đi lúc nào không ai biết.

Linh-kính. Lủng-củng: Thức linh-kính cả đêm.

Linh

Linh. Thứ hàng tơ mặt bóng: Mua linh may quần.

VĂN-LIỆU. — Tiền linh quần chị, không bằng tiền chi quần em (T-ng). — Chị giàu quần linh hoa chanh, Chàng em khốn khó quần manh lụa đào (C-d). — Chó có váy linh (T-ng).

Linh 領. Nhận lấy: Linh ý. Linh bằng. Linh tiền.

Linh-canh 耕. Nhận ruộng cấy rẽ: Làm giấy linh-canh. || **Linh-hội 會.** Nhận được và hiểu thấu: Linh-hội được ý của thánh-hiền. || **Linh-thổ 土.** Đất thuộc quyền mình quân-linh: Đất của ai đã khai ra là linh-thổ của người ấy.

VĂN-LIỆU. — Lờn vàng vàng linh ý cao (K). — Linh ăn vàng với kiếm vàng ra đi (Nh-d-m).

Linh 領. Tràng áo (không dùng một mình).

linh-tụ 袖. Tràng áo và tay áo. Chỉ dùng nghĩa bóng để nói người đứng đầu một đảng-phái: Linh-tụ đảng xã-hội.

Linh-binh 領兵. Một chức quan võ đời xưa, coi một đạo binh ở một tỉnh.

Linh-kính. Ngồn-ngang nhiều quá: Tiền bạc linh-kính.

Linh-sự 領事. Chức quan thay mặt một nước ở nước khác, để trông nom dân nước mình kiều cư ở đấy.

Lịnh

Lịnh. Xem « lệnh ».

Lít

Lít. Do chữ « litre » ra. Đơn vị về sự đo lường.

Liu

Liu. Bạc đàn trong ngũ-âm.

Liu-điu. Thứ rắn con: Liu-điu lại nở ra dòng liu-điu (C-d).

VĂN-LIỆU. — Đói ta như rắn liu-điu, Nước chảy mực nước ta diu lấy nhau (C-d). — Chẳng phải liu-điu vẫn giống nhà (Lê Qui-Đôn).

Líu

Líu. Nói lười khi sợ mà co lại, không nói thành tiếng: Líu lười lại không nói được

líu-lo hay là líu-lo líu-lường. Nói ngọng không rõ tiếng gì: Líu-lo trên liễu một vài tiếng chim (H. T). || Líu-nhủ. Dúm-dít lại với nhau: Chữ viết liu-nhủ. || Líu-tủ. Xôn-xao rối-rít: Tiếng người mua bán liu-tủ.

Lju

Lju. Xem « nhju ».

Lo

Lo. 1. Ấy-náy không yên trong lòng: Lo võ đê. — 2. Đề ý toan tính việc gì: Lo ăn, lo tiêu. Lo mưu, lo kế.

Lo-âu. Lo sợ: Thân ta ta phải lo-âu (K). || **Lo-lãng.** Cũng nghĩa như « lo »: Những là lo-lãng đêm ngày (Nh-d-m). || **Lo-liệu.** Lo tính công việc: Lo-liệu việc nhà. || **Lo-lường.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ». || **Lo-toan.** Cũng nghĩa như « lo-liệu ».

VĂN-LIỆU. — Ăn no, lo được (T-ng). — Lo bỏ trắng rắng (T-ng). — Lo bằng lo sang sừ (T-ng). — Một người hay lo bằng kho người hay làm (T-ng). — Làm người chẳng biết lo xa, Trẻ thơ đã vậy, mai già thì sao (C-d). — Cũng dùng tính quần, lo quanh (K). — Cái lo này để về sau tay trời (Nh-d-m). — Lo gì phúc lộc công danh kém người (Nh-d-m). — Giàu ăn khó chịu, lo gì mà lo (C-d). — Thành đồ đã cũ vua xây, Việc gì gái góa lo ngày lo đêm (C-d).

Lo-le. Thập-thò: Giấu mặt đi đừng có lo-le ra.

Ló

Ló. Thò ra: Mặt trăng mới ló lên. Ló đèn bấm.

Ló-thó. Bộ gầy gò yếu đuối: Hình thù ló-thó.

Lò

Lò. Đồ đập bằng đất, làm bằng sắt, hay nơi xây bằng gạch để đốt lửa nấu, nung: Lò gạch. Lò sứ. Lò rèn. Lò đúc. Nghĩa rộng: Xưởng làm đồ gỗ: Lò xữ. Nghĩa bóng: Phưởng, tụi: Cùng một lò trộm cướp.

Lò-cừ. Lò lớn. Nghĩa bóng: trời đất: Lò cừ nung-nấu sự đời (C-o).

VĂN-LIỆU. — Tiền vào quan như than vào lò (T-ng). — Đốt lò hương ấy, so tơ phím này (K). — Lòng người là sắt, phép công là lò (Nh-d-m). — Dẽ trong một bếp mà chen mấy lò (L-V-T).

Lò. Lọt vào: Gió lò khe cửa.

Lò-cò. Đi, nhảy một chân: Trẻ con chơi đi lò-cò.

Lò-dò. Đi dò từng bước: Lò-dò như cò bắt lép.

Lò-mò. Mò-mẫm đi trong tối: Lò-mò cả đêm.

Lò-xo. Do chữ « ressort ». Thứ ruột gà làm bằng thép, để dệm vào giường hay xe cho êm.

Lỗ

Lỗ. Cao chồi lên: Lỗ mũi, Gầy lỗ xương.

Lọ

Lọ. Bình nhỏ bằng sành, bằng sứ v. v. : *Lọ rượu. Lọ nước hoa.*

VĂN-LIỆU. — Chê anh một chái, phải anh hai lọ (T-ng). — Dù em lấy được chồng khôn, Như lọ vàng cốm đem chôn đầu giường (C-d). — Thông-dong cơm lọ nước bầu (B. C).

Lọ. Hướng chi, nữa là : *Lọ là cầu-cạnh chi ai (Nh-đ-m).*
VĂN-LIỆU. — Mọc-mạc tra nhìn lọ điềm-trang (Nh-đ-m). — Khôn ngoan tâm-tĩnh tại lòng, Lọ là uống nước giữa dòng mới khôn (C-d). — Xe ãe lọ rắc lá dàu mới vào (C-o). — Dầu rằng đã cũng nát gan lọ người (K). — Lọ là chân gỏi mới rã sắt cầm (K). — Cũng còn tiền-định khủ thương lọ là (C-o).

Lọ. Xem « nhọ ».

Loa

Loa. Ống bằng đồng, một đầu nhỏ, một đầu loe rộng để làm cho tiếng vang to ra, thường dùng để truyền lệnh : *Tiếng loa dấy dất, bóng tinh dọi trời (K).* Nghĩa rộng : Đổ dùng miệng rộng để đổ nước hay hạt vào thùng vào chum.

VĂN-LIỆU. — Mồm loa, mẹp giải (T-ng). — Mải ngoài đã thấy bóng cờ, tiếng loa (K). — Tiếng loa thị-sư, hồi còi thu quân (Nh-đ-m). — Lối thời sĩ-tử vai đeo lọ, Âm-ọe quan trường miệng thét loa (Thơ cò).

Loa 螺. Thú ốc cừ lọ.

Loa-thành 螺城. Thành xây xoay tròn ốc của vua Thục An-đương-vương, hiện ở địa-hạt huyện Kim-anh, tỉnh Phúc-yên, Bắc-kỳ.

Lóa

Lóa. Nói về mắt trông vào chỗ sáng quá thành ra mờ-mờ không trông rõ : *Trông lên mặt trời lóa cả mắt.* Nghĩa rộng : Chỉ người mắt lóa : *Một tí tuổi mà mắt đã lóa*

Lòa

Lòa. Trông không rõ, mờ : *Mắt lòa. Gương lòa*

VĂN-LIỆU. — Tiếng oan dấy dất, án ngờ lòa mây (K). — Tuy đầm hơi nước chưa lòa bóng gương. — Phải ràng nắng quáng, đèn lòa (K). — Dẽ lòa yếm thắm, khôn lòa chôn kim (K).

Lỏa

Lỏa-tỏa. Lòng-thông, lời-thời : *Quần áo lỏa-tỏa.*

Lỏa

Lỏa. Chảy tràn trụa : *Lỏa máu. Lỏa nước.*

Lỏa-luẽ. Cũng nghĩa như « lỏa ».

Lỏa. Tràn-trường ; *Lỏa thề.*

lỏa-lõ. Cũng nghĩa như « lỏa » : *Sợ khi ngồi đứng lỏa-lõ hình-dung (B-II).*

Loai

Loai-nhoai. Dạng con vật gì cựa-cậy lúc sắp chết : *Con gà cất tiét rồi còn loai-nhoai.*

Loài

Loài. Thứ, giống : *Loài người. Loài cây.*

VĂN-LIỆU. — Người ba dặng, của ba loài (T-ng). — Những loài giá áo túi cơm xà gì (K). — Rễ bèo chân sóng lạc loài (K).

Loại

Loại. Thái, bỏ bớt : *Loại thứ xấu, lấy thứ tốt.*

Loại 類. Loài : *Nhân-loại.*

Loan

Loan. Báo cho mọi người biết : *Có việc công phải loan cho cả làng biết.*

Loan 鸞. Chim phượng mái : *Loan óm lấy phượng, phượng bông lấy loan.*

loan-phòng 房. Phòng đàn bà ở : *Người vào chung gối loan-phòng (K).*

VĂN-LIỆU. — Cành cây dâm tưởng bần chân loan-hoàng (Nh-đ-m). — Chân loan, gối phượng. — Loan chung, phượng chạ (T-ng). — Ngồi trong cửa sổ chạm rồng, Chân loan gối phượng không chồng cũng hư (C-d). — Trúc se ngọn thỏ, tơ chùng phỉm loan (K). — Dây loan xin nối cầm lạnh cho ai (K). — Đẻ loan chiếc bóng, cho uyển chia hàng (Nh-đ-m).

Loan 鑾. Xe có chuông rung của nhà vua dùng : *Xe loan.*

loan-giá 駕. Xe loan. || **loan-xa 車.** Cũng nghĩa như « loan-giá ».

Loán

Loán. Tràn vào, lan ra : *Cỏ mọc loán mái nhà. Quân giặc loán vào bờ-cõi.*

Loàn

Loàn. Loạn : *Dấy loạn.*

Loạn

Loạn. Một điệu hát tuồng cổ.

Loạn 亂. Rối, không yên-trị : *Nước loạn. Loạn trí khôn.*

Loạn-lạc. Rối loạn tan-tác : *Thời buổi loạn-lạc.* || **Loạn-li 離** Rối loạn lia tan : *Gặp lúc loạn-li, nhân-dân khổ-sở.* || **Loạn-luân 倫.** Làm rối luân-thường trong gia-đình. Thường dùng nghĩa hẹp để chỉ người cùng một gia-tộc mà gian-dâm với nhau : *Phạm tội loạn-luân.* || **Loạn-ngôn 言.** Nói bậy : *Say rượu thì hay loạn-ngôn.* || **Loạn-quan 軍.** Đám quân nhốn-náo mất kỷ-luật : *Loạn quân vira dất tay nạng đến nơi (K).* || **Loạn-xạ 射.** Bắn bậy : *Giặc*

đến bất thành-linh, quân bản loạn-sa. Dùng sang tiếng ta nghĩa là lung-tung, lộn bậy: *Vỡ chợ, người chạy loạn-sa.* || Loạn-tặc 亂賊. Quấy rối làm giặc. || Loạn-thần 亂臣, Kẻ bèn-lôi phản vua: *Loạn-thần mưu cướp ngôi vua.*

VĂN-LIỆU. — Chạy như chạy loạn. — Trai thời loạn, gái thời bình (T-ng). — Ra vào nhiễu-loạn thôn-trang trăm bề (L-V-T). — Mấy tài đẹp loạn phủ nguy (Ph-Tr).

Loang

Loang. Lan rộng ra: *Dầu thắm loang ra tờ giấy. Trẻ con chốc loang ra.*

Loang-toàng. Phóng-dàng: *Chơi-bời loang-toàng.*

Loáng

Loáng. Nói cái bóng sáng vụt qua: *Bóng đèn loáng qua. Nghĩa rộng: khoảng thi giờ rất mau chóng: Chỉ một loáng là xong.*

Loáng-choáng. Nói thần-tri bàng-hoàng không được tỉnh-tao: *Say rượu đầu loáng-choáng.*

Loáng-thoáng. Thưa, vắng: *Trên đầu loáng-thoáng mấy cái tóc. Đám hội loáng-thoáng không có mấy người.*

Loàng

Loàng-choàng. Cũng nghĩa như « loáng-choáng».

Loàng-quàng. Bộp-chộp sơ-suất, không có ý-từ: *Tính-khí loàng-quàng.*

Loảng

Loảng - choảng. Tiếng vật nọ vật kia xô-xát nhau: *Gạch ngói rơi loảng-choảng.*

Loảng-xoảng. Tiếng rơi của các đồ bằng kim-loại: *Xu hào loảng-xoảng.*

Loãng

Loãng. Không đặc: *Nước chè loãng. Mực loãng.*

VĂN-LIỆU. — Máu loãng còn hơn nước lã (T-ng).

Loạng

Loạng-choạng. Trễ bộ đi không vững: *Trẻ con đi loạng-choạng.*

Loanh

Loanh-quanh. Đi vòng trong một chỗ: *Loanh-quanh ở trong nhà.*

VĂN-LIỆU. — Loanh-quanh như chó nằm chồi (T-ng).

Loạt

Loạt. Lừa, hạng: *Đều một loạt. Cùng một loạt.*

Loạt-xoạt. Tiếng lá đập vào nhau: *Giỏ đập lá cây kêu loạt-xoạt.*

Loay

Loay-hoay. Nói bộ chịu khó nhọc làm mãi: *Loay hoay làm lụng cả ngày.*

Lóc

Lóc. Nhảy lên: *Lóc lên giường trên mà ngồi.*

Lóc. Thử cá nhỏ hay ở chỗ có nước thủy triều và hay leo lên cây.

Lóc. Róc: *Lóc vỏ. Lóc xương.*

Lóc-cóc. Tiếng mõ.

Lóc-cóc. Đi thui-thủi một mình: *Lóc-cóc về một mình.*

Lóc-lách. Nói con mắt trông ngang trông ngửa.

Lọc

Lọc. Dùng vật gì để cho nước chảy qua mà ngăn cặn bã lại: *Lọc nước lấy cái. Lọc cát lấy vàng.* Nghĩa rộng: lựa chọn: *Lọc quyền thi.*

VĂN-LIỆU. — Ngoài đầu cầu nước trong như lọc (Ch-Ph). — Mẹ em năm lọc bảy lứa, Mưa gà hóa quốc, mưa dĩa phải bầu (C-d).

Lọc-cọc. Tiếng đồ gỗ đập chạm xuống đất: *Giước đi lọc-cọc.*

Lọc-đọc. Long-dong vất-vả: *Lọc-đọc suốt đời.*

Lọc-xọc. Tiếng xe chạy không êm.

Loe

Loe. Trỏ miệng xộc rộng ra: *Ổng nhỏ loe miệng.*

Loe-loét. Rày-rời, nhòe-nhoét: *Ăn trần loe-loét.*

Loe-toe. Mau mồm mách lẻo: *Chưa nghe hiểu chuyện đã vội loe-toe kể lại.*

Lóc

Lóc. Sáng bừng lên một tí: *Trời mưa vừa tạnh, mặt trời lóc lên một tí rồi lại mất.*

Lòe

Lòe. Sáng rực, đỏ rực: *Sáng lòe, đỏ lòe.* Nghĩa rộng: Làm choáng mắt để lừa người ta: *Làm ra bộ sang trọng để lòe người.*

Lòe-loét. Rực-rỡ bề ngoài không có vẻ nhã-nhận: *Ăn mặc lòe-loét.*

Loét

Loét. Nói về chỗ đau chỗ lở ăn rộng ra ở da thịt: *Sầu-quảng ăn loét thịt ra.*

Loi

Loi-choi. Trỏ bộ nhảy nhót không yên, không vững: *Thằng bé con cứ loi-choi cả ngày.*

Loi-ngoi. Đăm-đĩa: *Lợi nước ướl loi-ngoi.*

Loi-nhoi. Chòi lên : *Đàn rỏi loi-nhoi.*

Loi-thoi. So-le, xốc-xếch : *Ăn mặc loi-thoi.*

Lối

Lối. Cái ống bằng sắt hay bằng tre, bỏ thuốc súng vào rồi nện cho chặt để đốt làm lệnh. Người ta thường gọi là ống lệnh : *Đốt lối.*

Lối. Váng tai, đinh tai : *Pháo nổ lối tai.*

Lời

Lời. Thò ra ngoài : *Lời xương, lời ruột.*

Lời. Nơi để cây mọc mà lấy gỗ lấy củi : *Vào lời lấy củi.*

Lời. Dây lạt để khâu tiền. Cũng gọi là « lời ».

Lời-tối. Dây bện to rất chắc : *Buộc bằng lời-tối.* Nghĩa rộng : Trỏ một lối viết đất dây chữ nọ với chữ kia : *Thảo lời-tối.*

Lỗi

Lỗi. Không đều một loạt, lẽ-loi : *Nhuộm lỗi, Cày, lỗi.* Mời lỗi. Đi chơi lỗi.

Lỗi-rỏi. Lẽ-loi, ít : *Lỗi-rỏi đòi ba người.*

VĂN-LIỆU. — Xấu đều hơn tốt lỗi (T-ng).

Lối

Lối. Phần dẫn ở trong thân cây : *Lối gỗ. Lối rễ* **VĂN-LIỆU.** — Lối dầu hơn giác gu (T-ng).

Lối. Lạt tre hay giang để khâu tiền đồng, tiền kẽm

Lối. Sành sỏi : *Ăn chơi đã lối.*

Lối đời. Sành sỏi việc đời.

Lợi

Lợi. Trẹo khớp xương, gãy lòi ra : *Ngã lợi xương.*

Lợi. Sốt lại, chưa ra : *Tiền hết không còn lợi đồng* nào. *Lừa khắp mặt không lợi ai cả.*

Lom

Lom-dom. Nói ngọn lửa cháy leo-heo : *Củ cháy lom-dom.*

Lom-khom. Nói lưng cúi cong xuống : *Đi lom-khom như người già.*

Lom-lem. Mập-mờ không minh-bạch : *Công việc sỗ sác làm lom-lem.*

Lóm

Lóm. Trứng xuống : *Lời lên, lóm xuống.*

Lóm. Xem « lóm ».

Lòm

Lòm. Nói màu đỏ sẫm hay vị chua gắt : *Yếm nhuộm đỏ lòm. Bưởi ăn chua lòm.*

Lòm-lòm. Cũng nghĩa như « lóm ».

Lòm-thòm. Thừa, nhẹ, ít : *Trông lòm-thòm chẳng được mấy tí.*

Lòm

Lòm. Nghe trộm hay xem trộm mà biết : *Học lòm. Nghe lòm.*

Lòm. Lọt gọn vào : *Đút lòm vào, mồm.*

Lòm-lòm. Nói ăn còn thèm chưa được thỏa-thích : *Ăn lòm-lòm, còn muốn ăn nữa.*

Lòm-loi. Ít quá, thừa quá, không đầy đủ : *Cả mâm cỗ lòm-loi có vài đĩa.*

Lòm-thòm. Không mấy chốc : *Lòm-thòm mới ngày nào thẳng bé đi học mà bây giờ đã đỗ rồi.*

Lôm

Lôm. Ruột đồ vật : *Lôm súng. Lôm chuối.*

Lôm gươm. Cay gươm cắm vào trong cán.

Lôm. Cũng nghĩa như « lóm » : *Nện đất lôm xuống. Oan đóng lôm chưa dày.*

Lôm-bôm. I. Tiếng lợi nước : *Lợi lôm-bôm dưới nước.*

II. Nói con đường có chỗ lợi có chỗ không : *Đường lộ lôm-bôm. Nghĩa bóng : Nghe, biết chỗ được chỗ không : Học lôm-bôm được mấy câu.*

Lôm-chóp. Vô-lại, du-côn : *Bọn lôm-chóp hoành-hành.*

Lom

Lom-còm. Nói người già cặm-cui làm việc : *Già-cả mà vẫn phải làm lom-còm cả ngày.*

Lom-khom. Nói người già đi lom-khom vất-vả : *Người già đi lom-khom.*

Lom-thòm. Gày còm : *Đau lâu ngày trông người lom-thòm.*

Lon

Lon. Thù chậu lòng nóng và thành đứng : *Lon cho lợn ăn. Lon đã cua.*

VĂN-LIỆU. — Cái lon xách nước, cái lược chải đầu (câu hát).

Lon. Loài thú nhỏ, hình như con cầy : *Con gì mà con ? Con lon, con cầy.*

Lon. Bời tiếng Pháp galon nói trạnh ra. Khoanh tròn đeo ở tay áo quan binh : *Quan binh đeo lon.*

Lon-ton. Nói dáng đi đơn-đả nhanh-nhau : *Tai nghe lời nói lon-ton chạy liền (L-V-T).*

Lon-xon. Hấp-tấp vội-vàng.

VĂN-LIỆU. — Nghe con lon-xon mắng láng giềng (T-ng). — Ba bà đi bán lợn con, Bán thì chẳng đắt lon-xon chạy về. Ba bà đi bán lợn sề, Bán thì chẳng đắt chạy về lon-xon (câu hát).

Lòn**Lòn (gạo).** Thù gạo đỏ.**Lòn.** Củi xuống mà vào : *Củi đầu lòn xuống mái nhà.*
Nghĩa bóng : Khúm-núm, xu-phụ người trên : *Chịu lòn, chịu luy.*Lòn-lỏi. Khéo xu-phụ cày-cục : *Lòn-lỏi đầu cũng lọt.***Lòn****Lòn.** Lèn vào, lèn đi : *Kẻ trộm lòn vào cửa.* Vira ngồi *đầy dũ lòn đi đầu mắt.***Lòn-mỏn.** Vụn-vặt, nhỏ-nhen : *Công việc lòn-mỏn.*
*Tinh-khi-lòn-mỏn.***Lòn-nhỏn.** Viên to viên nhỏ không đều : *Lòn nhỏn như cứt dè.***Lộn****Lộn.** Mờ, nạm : *Lộn tóc. Lộn chủ.***Lộn.** Trộn vện, gợn-gàng : *Làm lộn công việc.* *Lộn đời không làm điều ác.*VẤN-LIỆU. — Xin thờ bức tượng lộn đời thì thôi (L-V-T).
— Tu nhân tích đức lộn đời cùng nhau (C-d).**Long****Long.** Lông ra, rời ra : *Rừng long đầu bạc.* *Phải long danh. Long óc.*

Long-lay. Lung-lay.

VẤN-LIỆU. — Rừng long tóc bạc. — Long trời lở đất. — Gái không chồng như phản gỗ long danh. — Chơi cho thủng trống long bông. — Nước kia muốn đổ, thành này muốn long (C-o). — Khăng-khăng khóa ngọc then vàng cảano long (Ph-Tr). — Đùng long tiết ngọc, chớ lay cơ thuyền (Ph-Tr)

Long 龍. 1. Rồng : *Con long, con phượng.* — 2. Con rồng, thường dùng để gọi tôn vua.Long-bào 龍袍. Áo bào thêu rồng của vua mặc. || Long-côn 龍冠. Áo lễ-phục của vua mặc. || Long-dinh 龍庭. Sân rồng nhà vua : *Anh em bãi tạ long-dinh đều lui* (L-V-T). || Long-dinh. Kiệu có mũi để rước : *Kiệu rồng, tán phượng, long-dinh sắp ra* (H. Chử). || Long-mã 龍馬. Linh-vật đời cổ, đầu rồng, mình ngựa. || Long-mạch 龍脈. Mạch đất : *Thầy địa-lý đi tìm long-mạch.* || Long-ngai. Ngai rồng để thờ. || Long-nhan 龍顏. Mặt vua : *Chàng về tâu trước long-nhan một lời* (L-V-T). || Long-sàng 龍床. Giường vua nằm : *Vua cha đòi lại long-sàng hỏi qua* (H. Chử). || Long-vương 龍王. Vua thủy.**Long 隆.** Thịnh.Long-hưng 龍興. Đấy thịnh : *Vận nước long-hưng.*
Long-thịnh 龍盛. Cũng nghĩa như « long-hưng ».**Long-biên 龍編.** Tên cũ thành Hà-nội.**Long-bong.** Tiếng nước vỗ vào bờ : *Sóng vỗ mặt nước vỗ long bong.***Long-diên-hương 龍涎香.** Vị thuốc, thường dùng để chữa bệnh đờm.**Long-dảm-thảo.** Loại cỏ dùng làm vị thuốc.**Long-dong.** Lừu-lạc, vất-vả : *Phận bèo bao quản long-dong* (Ph-Tr).**Long-lanh.** Lông-lánh : *Long-lanh đầy nước in trời* (K).**Long-lông.** Xem « lông-lông ».**Long-nào.** Thù nhựa trắng thơm, dùng để làm thuốc.**Long-nhãn 龍眼.** Củi nhãn phơi khô.**Long-nhong.** Tiếng nhạc ngựa kêu : *Long-nhong ngựa óng đã về.***Long-tong.** Tiếng vỗ trống : *Tiếng trống long-tong.***Long-tu 龍鬚.** Đờ ăn hải-vị.**Long-tuyền 龍泉.** Tên một thanh gươm quý đời cổ : *Thờ công rể quánh thử dao long-tuyền* (Nh-đ-m).**Long-thành 龍城.** Tức là thành Thăng-long.**Lóng****Lóng.** Thù tiếng của một bọn dùng riêng với nhau để cho người ngoài không hiểu : *Tiếng lóng của cô đào.* *Tiếng lóng của lái lợn.* Nghĩa rộng : Nghe được câu chuyện người ta nói riêng với nhau gọi là nghe lóng : *Nghe lóng được câu chuyện.***Lóng.** Xem « lảng ».**Lóng.** Đông, đốt : *Lóng ngón tay. Lóng mia.***Lóng-cóng.** Nói tay run, cầm không vững : *Lóng-cóng như tay hậu-dậu.***Lóng-lánh.** Sáng nhấp-nhánh : *Mặt gương lóng-lánh.* *Ngôi sao lóng-lánh.*

VẤN-LIỆU. — Hoa xuân lóng-lánh khác nào mặt xuân (H-T). — Dưới đèn lóng-lánh mặt gương Quảng-hàn (Ph-Tr).

Lóng-ngóng. Trỏ ý trông đợi, mong-mỏi : *Đàn con lóng-ngóng chờ mẹ về chợ.***Lóng-nhóng.** Chờ đợi mất thì giờ : *Lóng-nhóng mãi không xong bữa cơm.***Lòng****Lòng.** I. Nói chung về ruột gan : *Lòng lợn. Lòng gà.*
VẤN-LIỆU. — Lòng không, dạ đói. — No lòng, mát ruột. — Ấm cật, no lòng. — Nuôi con chẳng dạy chẳng răn, Thà rằng nuôi lợn mà ăn lấy lòng (C-d). — Con đầu lòng.II. Tâm-tính bụng-dạ người ta : *Lòng thiện, lòng ác.* *Lòng gian, lòng ngay.***Lòng son.** Lòng trung-thành : *Một tấm lòng son.* || **Lòng vàng.** Lòng quý hóa tử-tề : *Muôn đời lòng vàng.*

VĂN-LIỆU. — Mặt lòng trước hơn được lòng sau (T-ng).
 Lòng chim, dạ cá. — Lòng son, dạ sắt. — Lòng ngay, dạ thẳng.
 — Mặt lòng còn ruột — Vàng đỏ đen lòng người. — Được
 lòng ta, xót-xa lòng người. — Lòng xuân phơi-phới, chén
 xuân tàng-tàng (K). — Dầu thay mái tóc dăm dờn lòng tơ (K).
 — Lòng què đi một bước đường một đau (K). — Dám bày
 lòng kiến xin dâng bệ rồng (Nh-đ-m). — Lòng thành thấu
 cửu trùng thiên (Nh-đ-m).

III. Phần giữa : Lòng sông. Lòng nhà. Lòng lá đơn.

Lòng một, lòng hai. Nói về đan, dệt, chập một hay chập
 hai sợi : Phên đan lòng một lòng hai.

VĂN-LIỆU. — Trùng lòng mo. — Trùng lòng cháo. —
 Được lòng dẫu, mất lòng đỏ. — Cong lòng máng.

Lòng-tong. Loài cá nhỏ ở nước ngọt.

Lòng-thông. Trỏ bộ dài rủ xuống không được
 gọn-gàng : Dây-dợ lòng-thông. Nghĩa bóng : Dây-dừa lồi-
 thoi : Công-việc lòng-thông mãi không xong.

Lông

Lông. I. Không đặc : Cháo lông. Hồ lông.

Lông-lông. Thường nói là « long-lông ». Hơi lông : Quấy
 hồ lông-lông. || Lông-vông. Lũng-bũng nhiều nước ít cái :
 Bát canh lông-vông những nước.

II. Không chặt : Thắt lưng lông.

Lông-lẻo. Không được chặt-chẽ : Cửa đóng lông-lẻo. ||
 Lông-lông. Thường nói là « long-lông ». Hơi lông : Buộc long-
 lông.

VĂN-LIỆU. — Lông buông tay khấu bước lần dậm bằng
 (K). — Rêu sần lấm-lấm, then song lông cái (H-T).

Lông-chông. Đờ ngã đảo-diên : Ngã lông-chông.
 Đờ lông-chông.

Lông-ngông. Trỏ dáng cao lêu-đêu.

Lõng

Lõng. Lối hươu nai đi ở trên rừng : Người đi săn
 phải uốn lõng mới bắt được hươu.

Lõng. Thuyền của bọn trai gái đi chơi : Đi chơi lõng.

VĂN-LIỆU. — Hay hát hay chơi, hay nghề xuống lõng
 (phủ thi hồng).

Lọng

Lọng. Đồ hành-nghỉ, làm bằng tre phất giấy, dùng
 để che cho các quan : Lọng xanh, lọng vàng.

VĂN-LIỆU. — Làm nên quan thấp quan cao, làm nên
 lọng tía võng đào nghênh-ngang (C-d).

Lọng. Xem « lọng ».

Lốp

Lốp. Túp nhỏ quây bằng chiếu hay bằng lá, để người
 canh đêm ngồi.

Lốp. Lỗm vào : Lốp má. Lốp bụng.

Lốp-lốp. Gần đến; thòm-thèm; chưa đầy đủ; sắp-xỉ :
 Tuổi đã lốp-lốp 50 Bao thóc lốp-lốp không đầy.

Lốp-ngốp. Đi khó nhọc lâu lai như bò lên, ngoi
 lên : Trèo lốp-ngốp mãi mới đến đỉnh núi.

Lọp

Lọp-bọp. Lỗm-bỗm : Lọp nước lọp-bọp.

Lót

Lót. 1. Cái gì để đệm vào trong hay xuống dưới :
 Thay lót áo. — 2. Tã lót trẻ con.

Lót. Đệm cái gì vào trong hay xuống dưới cho êm :
 Lấy rom lót nôi. Nghĩa bóng : lấy lời nói hay tiền của, lễ
 vật mà điều-đinh trước cho êm việc : Nói lót. Đem tiền lót
 quan. Ăn củạ lót.

Lót-dạ. Ăn tạm cho đỡ đói : Buổi sáng ăn lót dạ.

VĂN-LIỆU. — Tinh bài lót đó luôn đây (K). — Đồi hoa lót
 xuống chiều nằm (K).

Lọt

Lọt. Qua được, vào được lỗ hổng, chỗ hở : Gió lọt khe
 cửa. Nút lọt vào chai. Nghĩa bóng : vượt qua khỏi những
 việc khó-khăn : Thi lọt ba kỳ. Nói dẫu cũng lọt.

Lọt-lông. Nói đùa trẻ mới đẻ : Mới lọt lòng ra khỏi bụng
 mẹ. || **Lọt-tai.** Thuận tai : Câu chuyện nghe lọt tai.

VĂN-LIỆU. — Lọt sàng xuống nia (T-ng). — Đầu di, đuôi
 lọt (T-ng). — Nói ngọt lọt đến xương (T-ng). — Ngổ của cho
 gió lọt vào (T-ng). — Tiền nào xỏ không lọt chuôi (T-ng). —
 Lọt làm sao cho khỏi nhân-tình (C-o).

Lô

Lô. Loa : Gọi lô. Truyền lô.

Lô 爐. Lò : Nén hương lễ-dộ cắm đầy lô (thơ cò).

Lô 瀾. Tên con sông từ Hà-giang qua Tuyên-quang
 đổ vào sông Hồng-hà tại Bạch-hạc : Nước Lô-hà chảy xuống
 Lương-giang (văn tế trận vong tướng-sĩ).

Lô 蘆. Lau : Đình Tiên-koảng lô kỳ tập trận.

Lô. Do chữ pháp « lot ». Một khu, một phần : Lô đất.
 Lô hàng.

Lô-hội. Tên vị thuốc bắc.

Lô-nhỏ. Cao thấp không đều nhau : Đá mọc lô-nhỏ.
 Người đứng lô-nhỏ.

VĂN-LIỆU. — Lô-nhỏ sao mọc mặt-mờ sương bay (L-V-T).

Lố

Lố. Nổi lên.

Lố. Không nhã, không hợp thời, không hợp cảnh :
 Khó trông, khó nghe. Ăn mặc lố; ăn nói lố.

Lố-bịch. Lố lảm. || **Lố-lãng.** Cũng nghĩa như « lố ». || **Lố-
 lĩnh.** Cũng nghĩa như « lố ».

Lỗ-nhố. Nói đám đông lẫn lộn người thấp người cao không đều : *Ngồi lỗ-nhố không biết ai với ai.*

LỒ

Lồ-lồ. Giống người ở miền Thượng-du Bắc-kỳ giáp-giới Tàu.

Lồ-lộ. Xem « lộ-lộ ».

LỖ

Lỗ. Trần-trường : *Trẻ con ở lỗ.*

Lỗ. Đường khoét trùng để tát nước.

Lỗ-dỗ. Lỗm-dỗm không thuần một sắc : *Người già, da mặt lỗ-dỗ.*

LỖ

Lỗ. Chỗ thủng, chỗ lõm sâu vào : *Lỗ trôn kim. Lỗ dao. Lỗ mũi. Lỗ tai.*

Lỗ-chỗ. Có nhiều lỗ : *Mặt rô lỗ-chỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Ăn lông ở lỗ (T-ng).* — *Gần kề miệng lỗ (T-ng).* — *Xỏ chân lỗ mũi (T-ng).* — *Nốt ruồi ở cổ, có lỗ liền chân.* — *Ngăn phượng-liễn chòm râu lỗ-chỗ (C-o).*

Lỗ. Lõm vào, thủng vào : *Đánh nhau lỗ đầu. Nghĩa bóng : khuyết đi, hụt đi : Buôn thua, bán lỗ.*

VĂN-LIỆU. — *Được buổi gỡ, lỗ buổi cày (T-ng).* — *Bấm chảng lỗ, bõ chảng vào (T-ng).*

Lỗ 虜. Cướp (không dùng một mình).

Lỗ-lược 剝. Bắt người cướp của : *Lúc đói kém, dân hay bị giặc cướp lỗ-lược.*

Lỗ 魯. Tên một nước chư-hầu ở đời nhà Chu bên Tàu, quê đẻ Khổng-tử.

Lỗ 魯. Đụt, tối.

Lỗ-độp 鈍. Ngu đần : *Tu-chất lỗ-độp.*

Lỗ-bộ 鹵簿. Đồ binh-khi dùng làm nghi-trượng : *Dàn đồ lỗ-bộ đi rước.*

Lỗ-mãng 鹵莽. Thô-suất, sơ-suất, không cần-thận. Có khi đọc là « mỗ-mãng » : *Tinh-khi lỗ-mãng. Làm việc lỗ-mãng.*

Lỗ-mỗ. Cũng nghĩa như « lỗ-mãng ».

LỘ

Lộ 露. Hở; không che kín; phô bày ra : *Đề lộ thiên. Lộ câu chuyện. Lộ diện.*

Lộ-bố 布. Bài văn tuyên-bố công-trạng dành được giặc. || **Lộ hầu** 喉. Cuống họng lòi ra : *Tướng lộ hầu hay chết non.* || **Lộ-lộ.** Thường nói là « lỗ-lộ ». Phô bày ra rõ-rệt : *Mày ngài lầu mặt rỗng lỗ-lộ (C-o).* || **Lộ-liều.** Lộ ra, không kín-đáo : *Nơi thờ cúng không nên lộ-liều.* || **Lộ xỉ** 齒. Vâu răng. **Lộ-thê** 體. Trần-trường : *Nhiều giống mọi hũy còn để lộ-thê.* || **Lộ-thiên** 天. Đề trống giữa trời : *Nền văn-chỉ lộ-thiên.*

VĂN-LIỆU. — *Thỏ vưa lộ bóng, gà đã gáy tan (L-V-T).* *Lo khi lộ kế nhiệm màu (H. Chừ).*

Lộ 露. Mọc : *Cam-lộ. Vũ-lộ.*

Lộ 路. Đường đi.

Lộ-đồ 途. Đường-sà : *Lộ-đồ cách-trở.* || **Lộ-phi** 費. Tiền chi-phi lúc đi đường. || **Lộ-trình** 程. Cũng nghĩa như « lộ-đồ ».

Lộ 輅. Xe lớn đời cổ : *Vua đi xe ngọc-lộ.*

LỘC

Lộc. Con gió xoáy.

VĂN-LIỆU. — *Mặt mù gió lộc, thổi dẫu tha-hương (văn tế trận vong tướng-s).* — *Thấy địa-trận lằm nơi quay gió lộc (phủ tây hồ).*

Lộc. Thù lúa trồng ở chỗ cạn.

VĂN-LIỆU. — *Sao rua đứng trước, lúa lộc được ăn (T-ng).*

Lộc. Hòn làm bằng đất sét để chườm hay để đề bếp. Nghĩa rộng : nói hình dáng cái đầu trọc nhẵn : *Đầu trọc lộc.*

Lộc-lộc. Thường nói là lòng-lộc. Cũng nghĩa như « lộc ».

Lộc-cộc. Tiếng mõ kêu.

Lộc-cộc. Tiếng nói hộp-chộp thò suất : *Ăn nói lộc-cộc lão-quáo.*

LỘC

Lộc. Mầm non : *Mùa xuân cây đâm lộc.*

VĂN-LIỆU. — *Áo-ào đồ lộc rung cây (K).* — *Tháng giêng rét dài, tháng hai rét lộc (T-ng).*

Lộc 祿. Lương bổng của nhà nước cấp : *Quan cao lộc hậu.* Nghĩa rộng : của trời phật thần thánh cho : *Lộc trời. Lộc phật.*

VĂN-LIỆU. — *Một nhà phúc lộc gồm hai (K).* — *Sao bằng lộc trọng quyền cao (K).* — *Hương trời lộc nước phần vua (Nh-d-m).*

Lộc 鹿. Hươu : *Lộc còn ăn bông cây tùng (C-d).*

Lộc-giác 角. Góc hươu. || **Lộc-nhung** 茸. Góc hươu non mới mọc.

Lộc-cộc. Tiếng kêu của đồ vật gì bằng gỗ hay bằng tre chạm vào đất vào đá : *Đi quốc lộc-cộc.*

LÔI

Lôi. Nắm mà kéo đi : *Lôi đi, kéo lại.*

Lôi-thôi. Kéo dài không gọn; dằng dai : *Ăn mặc lôi-thôi. Công việc lôi-thôi.*

VĂN-LIỆU. — *Cũng dùng theo đuôi lôi-thôi (Nh-d-m).* — *Sự tình kê-lễ lôi-thôi (Nh-d-m).* — *Lôi-thôi như cá trôi sỏ ruột (T-ng)*

Lôi 雷. Sấm.

Lôi-công 公. Thần sấm || **Lôi-đả** 打. Sét đánh. || **Lôi-dinh** 霆. Sấm sét. Nghĩa bóng : oai dữ : *Mặt rỗng nổi giận lôi-dinh (Nh-d-m).*

Lôi-lả. Nói cách chuyện trò vồn-vả làm thân : *Gặp ai cũng chuyện trò lôi-lả.*

Lối

Lối. Nẻo đi: *Lối đi*. Nghĩa rộng: cách thức: *Lối ăn mặc*, *Lối học*.

Lối-lãng. Cũng nghĩa như tiếng « lối » nghĩa bóng.

VĂN-LIỆU. — *Đường đi, lối lại* (T-ng). — *Rẽ máy trông tỏ lối vào thiên-thai* (K). — *Lầu xanh quen lối xưa nay* (K). — *Công danh ai dứt lối nào cho qua* (K). — *Đi về này những lối này năm xưa* (K). — *Thấy hoa mà chẳng lối vào tìm hương* (C-o). — *Đào-nguyên lạc lối đầu mà đến đáy* (K).

Lối. Điệu nói riêng, hát riêng của bọn phường tuồng, phường chèo: *Nói lối*, *Hát lối*.

Lỗi

Lỗi. Gờ lên, trời lên. Trái với lồm: *Đường chỗ lỗi chỗ lồm*. *Dồn lỗi quả quít*, *Mất lỗi*.

Lỗi

Lỗi. Điều sai lầm: *Đã biết cái lỗi của mình*.

Lỗi. Sai lầm: *Lỗi đạo*, *Lỗi hẹn*.

Lỗi-thì. Trái thì, không gặp thì: *Gái lỗi thì*. *Người tài giỏi lỗi thì*.

VĂN-LIỆU. — *Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng* (K). — *Lỗi thề thời đã phụ-phàng với hoa* (K). — *Lại thêm lỗi đạo thần-hôn* (L-V-T). — *Hồ mình lỗi đạo tam-cương* (H. Chừ). — *Nghe người thì sợ lỗi duyên cùng chồng* (H. Chừ). — *Đàn đi cung lỗi, cờ rời nước cao* (Ph. H). — *Đàn lỗi thành miếng trâm* (T-ng).

Lỗi 磊. Hòn đá nhô cao lên (không dùng một mình).

Lỗi-lạc 〇落. Tài giỏi khác thường: *Có tài lỗi-lạc*.

Lợi

Lợi. 1. Đi dưới nước: *Lợi qua sông*. — 2. Bơi: *Tập lợi*; *Có phúc để con biết lợi* (T-ng). — 3. Nói chỗ đi không được khô ráo: *Đường lợi*, *Sân lợi*.

VĂN-LIỆU. — *Nước non lặn lợi ba tuần tới nơi* (Ph. Tr).

Lợi. Quá vào, lạm vào: *Thợ vay lợi tiền công*.

Lốm

Lốm-đốm. 1. Lấm-chấm: *Chuối lốm-đốm trụng cuốc*. — 2. Lác-đác không đều: *Đậu mọc lốm-đốm*.

Lốm

Lốm. Bệnh lở ở tai, ở mép: *Lốm ăn tai*.

Lốm-cồm. Dáng trẻ con bò.

Lốm-lộp. Xem « lộp-lộp ».

Lồm

Lồm-chồm. Xem « lồm-chồm ».

Lồm-ngồm. Dáng跛 nghênh-ngang: *Cua跛 lồm-ngồm*.

Lồm-nhồm. Cũng nghĩa như « lồm-ngồm ».

Lộn

Lộn-nhộn. Lộn-nhộn không có trật-tự: *Đường lộn-nhộn những người*.

Lộn

Lộn. Âm-hộ.

Lộn

Lộn-nhộn. Lăn-lộn cái mềm cái cứng không đều: *Cơm ăn lộn-nhộn những sạn*.

Lộn

Lộn. 1. Đảo ngược: *Ngã lộn đầu xuống*. *Lộn lăn áo trong ra ngoài*. Nghĩa rộng: nói cái gì hống trông có hình lông-lãnh: *Bàn ghế đánh bóng lộn*. — 2. Trở ra, trở vào: *Lộn chông*. *Lại lộn vào làm con*.

Lộn kiếp. Lộn trở lại kiếp khác: *Lộn kiếp lên làm người*. ||

Lộn mòng lộn cưỡng. Rối-rít không biết đầu là đầu là đuôi. ||

Lộn nhào. Ngã quay đi: *Ở trên cây ngã lộn nhào xuống đất*. ||

Lộn phèo. Ngã trông ngược lên: *Ngã lộn phèo*. || **Lộn trông.**

Nói trông con mắt lộn trong ra ngoài: *Đám lộn trông con mắt*.

VĂN-LIỆU. — *Chẳng phường trốn chúa cũng quân lộn chông* (K). — *Lộn thưng, lộn chảo* (T-ng). — *Họ nhà tôm cút lộn lên đầu*. — *Tu hành chẳng lẽ lộn vòng gió trăng* (Ph-Tr). *Quyết lộn vòng phụ-phụ cho cam* (C-o).

Lộn. Hóa, đổi hình: *Con lằm lộn ra con ngài*. *Trứng gà lộn*.

Lộn. Lăn: *Mặc lộn áo*. *Lấy lộn quyền sách*.

Lộn bậy. Lăn lộn không có thứ-tự: *Đồ đạc dẽ lộn bậy*. ||

Lộn giống. Lăn giống. || **Lộn lạo.** Lăn lộn không phân biệt:

Trai gái không nên lộn lạo. || **Lộn-nhộn.** Mất trật-tự: *Người chạy lộn-nhộn*. || **Lộn-xộn.** Cũng nghĩa như « lộn-nhộn ».

Lông

Lông. Bộ phận mọc ở da thú vật hay ở mình người ta: *Lông chim*. *Lông bò*. *Lông nách*. Nghĩa rộng: cái gì xơ ra như lông: *Vải sớ lông*.

Lông đất. Nói chung các thứ cây cỏ mọc ở trên đất: *Người ta sống về lông đất*. ||

Lông hồng. Lông chim hồng, thứ lông rất nhẹ: *Từ sinh xem nhẹ lông hồng* (Nh-d-m). ||

Lông lá. Có nhiều lông lốm-sốm: *Người lông lá trông gớm*. ||

Lông mao. Lông các loài thú: *Ngựa thuộc về loài lông mao*. ||

Lông mây. Lông mọc ở dưới trán, trên mắt. || **Lông măng.**

Thứ lông vũ non: *Gà mới mọc lông măng*. || **Lông-mi.** Lông

mọc ở mí mắt. || **Lông-nheo.** Lông mọc ở địa hai mí mắt. ||

Lông quặm. Một thứ bệnh ở mắt, lông nheo mọc quặm

vào. || **Lông-vũ.** Lông các loài cầm. || **Lông-xước** Lông vũ

mọc ngược lên: *Con gà lông xước*.

VĂN-LIỆU. — *Tron lông đỏ da*. — *Mọc lông trong bụng*.

— *Con nhà tông, chẳng giống lông cũng giống cánh*. — *Nhe*

bằng lòng đằm chẳng đi, Nặng bằng chì đi vanh-vách. — Về chì thân nhẹ lòng hồng (Nh-đ-m).

Lông-bông. Không có căn cứ: *Đi lông-bông nay đây mai đó.*

Lông-lốc. Xem « lốc-lốc ».

Lông-ngông. Nói dáng người cao vồng lên: *Thằng kia cao lông-ngông như thế mà học-hành không ra gì.*

Lông-nhông. Chơi lông-bông: *Chơi lông-nhông cả ngày.*

Lông

Lông. Đồ đan bằng tre, bằng nứa, dùng để nhốt gà, nhốt chim.

Lông áp. Đồ dùng làm bằng đồng, có quai xách, nắp trở thúng, đựng than để áp vào người cho ấm. **Lông-bàn.** Đồ đan thưa, hình như cái thúng, dùng để đập mằm cho ruồi muỗi khỏi vào. **Lông đèn.** Đồ làm bằng đồng hay bằng sắt, hình như cái lồng để úp vào đèn chụp mà xách đi được. **Lông xấy.** Đồ dùng bằng nan để xấy vật gì cho khô: *Lông xấy cau.*

VĂN-LIÊU. — *Bỏ chì cá chậu, chim lồng mà chơi (K).* — *Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao (K).* — *Ra tay tháo cũi, sỏ lồng như chơi (K).* — *Đèn lồng trước kiệu hàng hai (Nh-đ-m).*

Lông. Nói trâu ngựa hăng lên chạy càn, nhảy càn.

Lông-lộn. Tức giận mà nhảy lên làm tán-loạn: *Đánh ghen lông-lộn.*

Lông. Cho vào trong: *Lông chần. Lông áo.* Nghĩa bóng: ăn vào trong, ăn xuống dưới: *Bóng trắng lông bóng nước.*

VĂN-LIÊU. — *Vàng gieo ngăn nước, cây lông bóng sản (K).* — *Giải là gương lộn, bình hương bóng lông (K).* — *Triều dâng hóm sớm, mây lông trước sản (K).* — *Sản đào lý mưa lông man-mác (C-o).* — *Bóng gương lông bóng trà-mi tráp-trùng (C-o).*

Lông-bông. Nói vật gì sộp, nhẹ, không đẹp xuống: *Thúng bông lông-bông.*

Lông-công. Kênh-càng không gọn: *Gồng-gánh lông-công.*

Lông-hông. Nói trẻ con hỗn-hào vòi-vĩnh: *Nuông trẻ con thì nó lông-hông.*

Lông-lộng. Xem « lộng-lộng ».

Lông-mức. Thứ cây quả có bông như bông gạo. Thường gọi là cây mức.

Lông

Lông-chông. Ngõn-ngang không có thứ-tự: *Bàn ghế đồ lông-chông.*

Lông

Lông. Xác xược, không sợ ai: *Lý-dịch lông với quan.*

Lộng

Lộng. Nói gió thổi mạnh vào: *Nhà lộng gió.* Nghĩa rộng: nói gió vào nhiều dục óc: *Gió lộng óc.*

Lộng. Lối chạm trống: *Cửa lộng chạm lộng.*

Lộng 弄. Chơi, nhòn: *Lộng quyền. Lộng phép.*

Lộng-chương 璋. Chơi ngọc chương. Tục bên Tàu ngày xưa, sinh con trai thì cho chơi ngọc chương, ta thường dùng để nói sinh con trai. **Lộng-hành** 行. Làm cái gì phạm vào nghi lễ của nhà vua cấm: *Lòm nhà lộng-hành.* **Lộng-ngõa** 瓦. Chơi ngói. Tục bên Tàu ngày xưa sinh con gái thì cho chơi hòn ngói, ta thường dùng để nói sinh con gái. **Lộng-pháp** 法. Làm phạm vào phép: *Ông quan làm việc lộng-pháp.* **Lộng-quyền** 權. Vượt quyền: *Bè gian rồi nũa lộng quyền đến đầu (Nh-đ-m).*

Lộng-lấy. Nói vẻ tốt đẹp rực-rỡ: *Nhà cửa lộng-lấy. Người đẹp lộng-lấy.*

VĂN-LIÊU. — *Dưới trăng lộng lấy một cảnh mầu-đơn (H-T).*

Lộng-lộng. Thường nói là « lộng-lộng ». Cao rộng mênh-mông: *Trời cao lộng-lộng.*

Lốp

Lốp. Nói lúa tốt quá mà bông thì lép: *Tốt quá hóa lép.*

Lốp. Do tiếng Pháp « enveloppe ». Cái vành bánh xe bằng cao-su: *Lốp xe đạp.*

Lốp-bốp. Tiếng kêu liên-thanh như tiếng vỗ tay: *Vỗ tay lốp-bốp.*

Lốp-đốp. Tiếng nổ liên-thanh: *Cháy nhà, nũa nổ lốp-đốp.*

Lốp

Lốp-cốp. Tiếng giầy tiếng guốc đi nện ra tiếng: *Tiếng giầy đi lốp-cốp.*

Lốp-đốp. Tiếng vật nhẹ rơi xuống đất: *Hạt mưa rơi lốp-đốp. Quả cây rơi lốp-đốp.*

Lốp-lốp. Thường nói là « lồm-lốp ». Trắng bệch: *Áo trắng lồm-lốp.*

Lốt

Lốt. Xác bọc ở ngoài: *Dàn thay lốt. Rắn đời lốt. Người đội lốt hươu đi lấy sữa. Ngl.ĩa rộng: vị thần đội lốt rắn, thường gọi là ông lốt. Nghĩa bóng: mượn bóng mượn tiếng đi dọa nạt lừa đảo: *Đội lốt sư đi khuyển-giáo.**

Lốt. Dấu vết: *Lốt chân.*

Lốt. Thứ dây leo, lá giống như lá trâu - không, ăn được.

VĂN-LIÊU. — *Có lá lốt tình-phụ xương-sông, Có chùa bên bắc để miếu bên dòng lốt làn (câu hát).*

LỘT

Lột. Bóc tuột ra: *Lột khăn. Lột áo. Lột da*: Nghĩa rộng: cướp lấy hết của người ta: *Kẻ cướp lột của hành-khách.* Nghĩa bóng: bóc lấy ý-tư trong một bài văn bài luận: *Lột ý trong một bài văn cổ.*

VĂN-LIỆU. — *Giống như lột* (T-ng). — *Lột da nhồi trấu* (T-ng). — *Rắn già rắn lột, Người già người thụt vào sàng* (T-ng). — *Cởi xiêm, lột áo sô-sàng* (K).

Lột-sột. Thường nói là «lột-sà lột-sột». Tiếng của vật gì khô cứng chạm vào nhau: *Quần áo trúc-bầu mới may mặc lột-sột. Lá khô bay lột-sột.*

LƠ

Lơ. Do chữ Pháp «bleu». Thứ bột xanh để hồ áo. *Áo hồ lơ.*

Lơ. Làm lảng, làm bộ không để ý đến: *Hỏi cứ làm lơ không trả lời.*

Lơ-chor. Trơ-trọi: *Mấy cây mọc lơ-chor giữa vườn.*

Lơ-đãnh. Vô tâm, nhãng trí: *Tinh lơ-đãnh hay quên.*

VĂN-LIỆU. — *Trách mình lơ-đãnh, giận người tham-lam* (N-d-m).

Lơ-láo. Sượng-sùng bỡ-ngờ: *Hàng thần lơ-láo, phận mình ra chi* (K).

Lơ-lửng. Chơi vơi giữa chừng: *Con thuyền lơ-lửng khoan bơi ỉ ề ghềnh* (Phương-hoa).

VĂN-LIỆU. — *Thuyền câu lơ-lửng đã xong, Thuyền chài lơ-lửng ưỡng công thuyền chài* (Việt-nam phong-sử).

Lơ-mơ. Nửa thực nửa ngủ: *Nằm lơ-mơ nghĩ chuyện xa gần.*

Lơ-thơ. Thưa, không rậm: *Lơ-thơ mấy cái râu. Lơ thơ to liêu buống mảnh* (K).

LỜ

Lờ. Nói về vị hay giọng không rõ: *Nói lờ. Hơi lờ ngọt. Lờ-lờ.* Cũng nghĩa như lơ: *Ăn lờ lờ chua. Nói lờ-lờ tiếng Tàu.*

Lờ-lần. Giả tảng không biết: *Việc biết rồi mà cứ lơ-lần.*

Lờ-ngớ. Ngo-ngần bỡ-ngờ: *Lờ-ngớ như mán về kẻ chợ.*

Lờ-quố. Nói bộ chân tay vụng-về: *Lờ-quố đánh đồ đèn.*

Lờ-xớ. Lấp-lửng, tấp-tênh: *Lờ-xớ thế mãi có phen bị đánh què.*

LỜ

Lờ. Đồ đan ở giữa phình ra, hai đầu nhỏ, để cá chui vào không ra được: *Đan lờ bắt cá.*

Lờ. Mờ không rõ, đục không trong: *Gương lờ nước thủy, mai gầy vóc sương* (K).

Lờ-đờ. Chậm-chạp không nhanh: *Cá lội lờ-đờ. Con mắt lờ-đờ.* || **Lờ-lờ.** Cũng nghĩa như «lờ»: *Sông sâu nước đục lờ-lờ.* || **Lờ-mờ.** Không sáng không rõ: *Ngọn đèn lờ-mờ. Công việc lờ-mờ.* || **Lờ-ngờ.** Ngờ-nghêch không đư ợc tinh: *Ngư ời què ra tỉnh lờ-ngờ.*

VĂN-LIỆU. — *Dấu xe ngựa đã rêu lờ-mờ xanh* (K). — *Vách sương nghi-ngút, đèn xanh lờ-mờ* (C-o). — *Lờ-đờ như chuột-chù phải khời* (T-ng). — *Lờ-đờ như gà ban hôm* (T-ng). — *Cá vục nấu với dưa hồng, Lờ-đờ có kẻ mất chông như chơi* (C-d). — *Lờ-đờ giả dại giả khôn* (đám tục phú).

Lờ. Giả tảng không biết: *Gặp bạn cũ lơ đi không chào.*

Lờ-lợ. Xem «lợ-lợ».

LỜ

Lờ. Bãng ra, sụt xuống một phần: *Trông lờ. Đê lờ. Núi lờ.*

VĂN-LIỆU. — *Miệng ăn, núi lờ* (T-ng). — *Non đồng đả lờ, núi vàng cũng nghiêng* (B-C). — *Dấu rằng đá lờ non mòn* (Tr-Thử). — *Đất liền cũng lờ hưởng cầu bắc ngang. — Trời long, đất lờ.*

Lờ. Bệnh ở ngoài da, có mụn loe-loét, và ngứa.

Lờ-láy hay **lờ-lói.** Cũng nghĩa như «lờ». || **Lờ-sơn.** Bị hơi sơn ăn mặt sưng lên và nứt ra: *Mặt lờ sơn.*

LỜ

Lờ. Cũng nói là nhỡ. Sai, chệch, không kịp, không đúng: *Lờ hẹn. Lờ tàu. Trèo núi lờ chân ngã.*

Lờ bước. Gặp sự không may: *Lờ bước lưu-lạc đến đây* || **Lờ cơ.** Sai mất cơ-hội: *Lờ cơ thua trận.* || **Lờ độ đường.** Đi đường dở chừng thiếu tiền ăn: *Lờ độ đường phải đi ăn xin.* || **Lờ-làng.** Cũng nghĩa như «lờ»: *Lờ-làng chút phận thuyền-quyên* (K). || **Lờ lời.** Vô ý nói câu gì cho người ta méch lòng: *Nói lờ lời một câu mà thành ra giã nhau.* || **Lờ thi.** Nói con gái quá thì lấy chồng: *Quá lứa lờ thi.*

VĂN-LIỆU. — *Quá lứa lờ thi* (T-ng). — *Gái lờ thi gặp quan tri góa vợ* (T-ng). — *Anh về hái đậu trồng cà. Đê em đi chợ kéo mà lờ phiến* (C-d). — *Đã dành nước chảy hoa trôi lờ-làng* (K). — *Cũng là lờ một, làm hai* (K). — *Lờ tay trót đã nhúng chàm* (K). — *Làm chi lờ dịp cho đàn ngang cung* (K). — *Bỗng không cá nước chim trời lờ nhau* (K). — *Thương vì lờ hội sây ngày công-danh* (L-V-T). — *Anh-hùng lờ vận lên nguồn đốt than* (Việt-nam phong-sử).

LỢ

Lợ. Cũng nói là nhợ. Nói về thức ăn gì có vị ngọt khó ăn: *Cá xào ngọt ăn lợ.*

Lợ-lợ. Thường nói là «lờ-lợ». Hơi lợ.

LỢI

Lợi. Nói dây xe, không săn chặt: *Dây lợi chông đứt.*

Lợi-lả. Xem «lả-lợi».

Lời

Lời. Câu nói.

Lời lẽ. Câu nói và ý-nghĩa : *Lời lẽ phân-minh*. || *Lời văn*.
Giọng điệu bài văn : *Lời văn thanh-thoát*.

VĂN-LIỆU. — *Lời ăn tiếng nói* (T-ng). — *Lời qua tiếng lại*. — *Lời vàng tiếng ngọc*. — *Lời nói không cánh mà bay*. — *Lời nói không mất tiền mua, Liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau* (C-d). — *Chẳng được miếng thịt miếng xôi, Cũng được lời nói cho người lắng lòng*. — *Hồn còn mang nặng lời thề* (K). — *Còn vàng trắng bạc, còn lời nguyền xưa* (K).

Lời. Lợi, lãi : *Một vốn, bốn lời*.

Lời-lãi. Cũng nghĩa như « lãi ».

VĂN-LIỆU. — *Mừng thăm được món bán buôn có lời* (K). — *Cũng là vừa vốn còn sau thì lời* (K). — *Đem về rước khách kiếm lời mà ăn* (K).

Lời

Lời. Xem « lẽ ».

Lợi

Lợi. Phần thịt ở hàm chỗ răng mọc : *Người móm nhai bằng lợi*. Nghĩa rộng : ven miệng, cạnh bờ : *Lợi chấu, Lợi bát, Lợi sông*.

VĂN-LIỆU. — *Có răng thì đã răng nhai, Không răng lợi gặm chẳng sai miếng nào* (C-d).

Lợi 利. I. Có ích, trái với hại : *Làm lợi cho dân, cho nước*.

Lợi-dụng 〇 用. Dùng để lấy lợi riêng cho mình : *Lợi-dụng lòng tin-ngưỡng của người mà kiếm ăn*. || **Lợi hại** 〇 害. Lợi và hại. Nghĩa bóng : quan-hệ, ghè gồm : *Tên tướng cướp này lợi-hại lắm*.

VĂN-LIỆU. — *Lợi bất cập hại*. — *Ích quốc, lợi dân*. — *Gót danh lợi bùn pha sắc xám* (C-o). — *Cải phong-ba khéo cợt phường lợi danh* (C-o).

II. Lời lãi : *Nhất bản vạn lợi*.

VĂN-LIỆU. — *Lợi bốn tám, hại năm tư* (T-ng).

III. Sắc, tốt (không dùng một mình).

Lợi-căn 〇 根. Thiên-tư tốt : *Người có lợi-căn mới hiểu được đạo-lý cao-xa*. || **Lợi-khí** 〇 器. Đồ dùng sắc, tốt. Nghĩa bóng : cái gì dùng được việc : *Học-đường, bao-quán và diễn-thuyết là ba cái lợi-khí để truyền-bá văn-minh*.

IV. Dối-dào : *Lợi liêu-tiện*.

Lợm

Lợm. Cũng nghĩa như « đơm ».

Lợm-chớm. Cũng nghĩa như « lợm-chớm »

Lợm

Lợm. Trùm thừa ra : *Vung lợm ra miệng nói*.

Lợm. Bụi rậm : *Núp lợm*.

Lợm-lợm. Xem « lợm-lợm ».

Lợm

Lợm. Láu-lỉnh, xảo-trá, quỷ-quyệt : *Nói lợm*.

Lợm-chớm. Gồ-ghề không bằng phẳng : *Đá lợm-chớm*.

Lợm

Lợm. Xỏ ngăm : *Nói lợm. Mặc lợm*.

Lợm-lờ. Nói cợt-nhọt : *Ăn nói lợm-lờ*.

Lợm

Lợm. Muốn non, muốn mưa : *Lợm giọng*.

Lợm-lợm. Thường nói là « lợm-lợm ». Hơi lợm.

VĂN-LIỆU. — *Miếng cao-lương phong - lưu nhưng lợm* (C-o).

Lớn

Lớn. Xem « lan ».

Lớn

Lớn. To, cả : *Lớn người. Lớn tiếng. Lớn tuổi*.

Lớn-lao. To-tát : *Công cuộc lớn-lao*.

VĂN-LIỆU. — *Ăn to, nói lớn*. — *Ở nhà giàu, hầu quan lớn*. — *Ăn gì to lớn đây-đà làm sao* (K). — *Thế trong dầu lớn hơn ngoài* (K).

Lờn

Lờn. Nhàm, nhờn : *Lờn mặt*.

Lờn. Xem « nhờn ».

Lờn-bơn. Cũng nói là « thờn-bơn ». Loài cá mình đẹp, miệng méo.

VĂN-LIỆU. — *Lờn-bơn méo miệng, ché chai lệch mõm* (C-d). — *Thà rằng chịu ép lờn-bơn một bề* (C-d).

Lờn-lọt. Xem « lọt-lọt ».

Lợn

Lợn-vợn. Cũng nghĩa như « lảng-vảng ».

Lợn

Lợn. Heo, súc vật người ta nuôi để ăn thịt : *Thịt lợn. Lợn lợn*.

Lợn bệt. Lợn mới lớn nhưng còn non. || **Lợn cần.** Lợn đực nuôi để làm giống. || **Lợn lồi.** Lợn rùng. || **Lợn nái.** Lợn nuôi để cho đẻ. || **Lợn sề.** Lợn đã đẻ nhiều lần. || **Lợn sữa.** Lợn còn bú. || **Lợn tháu.** Lợn nói lớn. || **Lợn ý.** Lợn to, mặt ngắn, mắt híp : *Mũi cong như mũi lợn ý*.

VĂN-LIỆU. — *Lợn lành chữa lợn toi*. — *Lợn tó, gà tó*. — *Lợn dôi cả năm, không bằng tầm dôi một bữa*. — *Giàu nuôi lợn đực, khó cực nuôi lợn nái*. — *Lợn trong chuồng thả ra mà đười*. — *Mẹ em tham thùng xôi chiêm, Tham con lợn béo tham tiền hoa-viên* (C-d). — *Lợn bệt thì thịt ăn ngon, Lợn nái thì đẻ lợn con cũng lời* (C-d).

Lợn-cợn. Văn đực : *Chén nước lợn-cợn*.

Lốp

Lốp. Tầng, bọc, đọt, hồi : *Lốp nhà. Lốp sông. Lốp học. Lốp trước.*

Lốp-lang. Thứ tự : *Công việc sắp đặt có lốp-lang.*

VĂN-LIỆU. — *Nổi riêng lốp lốp sóng giồn (K).* — *Lốp cùng thông như đúc buồng gan (C-o).* — *Ngựa rong mảy lốp dậm khơi (Nh-đ-m).* — *Sóng trôi lốp-lốp nhường trao bề lòng (H-T).*

Lốp. Vơ trùm cả không kiêng nề ai : *Nói lốp.*

Lốp-nhốp. Đinh dấp, bần-thiểu : *Trời mưa đường đất lốp-nhốp*

Lốp-xốp. Không óng chuốt : *Đầu tóc lốp-xốp.*

VĂN-LIỆU. — *Mảnh áo tơ lốp-xốp trong mưa (phụ tây-hồ).*

Lợp

Lợp. Xếp thành từng lớp để che cho kín : *Lợp nhà. Lợp mũi xe. Lợp ô.*

VĂN-LIỆU. — *Nhà anh cột gỗ, kèo tre, Trên thì lợp ngói, dưới che mảnh-mảnh (C-d).* — *Đánh tranh lợp túp thảo đường (K).*

Lợp-chợp. Sơ ý, không ngừa : *Lợp-chợp chúng bắt được.*

Lợp-xốp. Cũng nghĩa như « lốp-xốp ».

Lọt

Lọt. Xem « nhọt ».

Lọt. Nhọt, không được thắm.

Lọt-lọt. Thường nói là « lòn-lọt ». Hơi lọt : *Nhắc trông lòn-lọt màu da (K).*

Lọt. Sầy sợt da : *Ghẻ lọt da.*

Lu

Lu. Thứ lọ to : *Lu đựng đậu.*

Lu. Quả lăn đường cho dễ đất dễ đá xuống : *Phu kéo lu.*

Lu. Mờ không rõ : *Ngọn đèn lu. Chờ lu.*

Lu-bù. Chơi bời mê-mẩn : *Chơi lu-bù cả ngày.*

VĂN-LIỆU. — *Rượu chè cờ bạc lu-bù, Hết tiền đã có mẹ cu bán hàng (C-d).*

Lu-loa. Kêu khóc rầm-rĩ. Xem « bù-lu bù-loa ».

Lú

Lú. Lối đánh bạc có 4 cửa : yêu, lượng, tam, túc, người làm cái cầm nắm tiền xĩa từng 4 đồng một, sau cùng còn thừa lại mấy đồng, đùng vào cửa nào thì cửa ấy được : *Đánh lú.*

Lú. Quên, mê, ngu tối : *Lú ruột, lú gan. Ăn cháo lú. Thằng bé lú lảm học không được.*

Lú-lấp. Cũng nghĩa như « lú ».

VĂN-LIỆU. — *Cháu nó lú, chú nó khôn (T-ng).*

Lú. Mời thò lên, mời mọc lên : *Cây măng mời lú đầu.*

Lú-lú. Cũng nghĩa như « lú ». || **Lú-nhú.** Cũng nghĩa như « lú ».

Lù

Lù-đu. Ngờ-nghech, chậm-chạp : *Trông người lù-đu không làm được việc gì.*

VĂN-LIỆU. — *Lù-đu như chuột-chù phải khỏi (T-ng).*

Lù-khù. Đù-dờ không linh-lợi : *Trông bộ lù-khù mà tinh-quái.*

Lù-lù. Nổi cao lên sừng-sững : *Quả núi lù-lù giữa cánh đồng.*

VĂN-LIỆU. — *Ngồi lù-lù như bụi mọc (T-ng).*

Lù-mù. Lờ-mờ không rõ : *Ngọn đèn lù-mù.*

Lủ

Lủ. Tên nôm làng Kim-lủ thuộc tỉnh Hà-đông, có nghề làm quạt và làm cốm : *Quạt Lủ. Cốm Lủ.*

Lũ

Lũ. Đàn, bọn : *Kéo đàn, kéo lũ.*

Lũ-lượ. Từng lũ từng lượ : *Thiên-hạ kéo nhau lũ-lượ đi xem hội.*

VĂN-LIỆU. — *Dưới hoa dầy lũ ác-nhân (K).* — *Đàn hồ lũ thỏ một ngày quét thanh (Nh-đ-m).* — *Giết tàn lũ kiến, đàn ong (L-V-T).*

Lũ. Mưa nguồn : *Mưa lũ. Nước lũ.*

Lũ-loạn. Bỏ hoang, bỏ nát bừa bãi : *Vườn tược lũ-loạn: Quần áo để lũ-loạn.*

Lụ

Lụ-khụ. Nói người nhiều tuổi chậ-u-chạp : *Già lụ-khụ.*

Lua

Lua. Và vào miệng mà nuốt cho trôi : *Chín canh vào com mà lua đi.*

Lua-láu. Nói hỏn, nói cướp lời người ta : *Nói lua-láu.*

Lúa

Lúa. 1. Nói chung về loài ngũ cốc : *Lúa mì. Lúa mạch. Lúa ngô.* — 2. Nói riêng về thứ cây trong ngũ-cốc, sinh ra thóc : *Năm nay lúa ngoài đồng tốt. Có khi nói riêng về thóc : Đi đong lúa.*

Lúa-má. Nói chung về lúa. || **Lúa sương.** Lúa trả công cho tuần phiên.

VĂN-LIỆU. — *Được mùa lúa thì ủa mùa cau. Được mùa cau thì đau mùa lúa (T-ng).* — *Lúa chín hoa ngâu, đi đâu chẳng gặt (T-ng).* — *Đói thì ăn củ, ăn khoai, Chờ thấy lúa tống háng hai mà mừng (C-d).* — *Lúa mùa thì cấy cho sáu,*